

TU' - VŨNG

QUỐC - NGŨ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

- Bài-tiết, 排泄 = Những chất ở trong tiết ra ngoài. — SECRETER, SECRÉTION, ÉVACUER.
- Bài-trừ, 排除 = Chèn bỏ, ruồng rẫy, đuổi đi. — CHASSER, SE DÉBARRASSER DE.
- Bất-tiết, 不屑 = Không thèm, không chịu hạ-cổ đến. — NE PAS DAIGNER, NE PAS CONDESCENDRE À.
- Bồi-dưỡng, 培養 = Vun giồng nuôi nấng. — CULTIVER, ENTRETENIR.
- Bồng-hồ, 蓬壺 = Chỗ tiên ở. — SÉJOUR DES BIENHEUREUX, DES IMMORTELS.
- Cao-nguyên, 高原 = Cánh đồng ở miền cao. — PLATEAU.
- Cao-lương, 高粱 = Những đồ ăn sang trọng. — METS SAVOUREUX, METS DE PRIX.
- Cô-thôn, 孤村 = Chỗ xóm lẻ. — HAMEAU SOLITAIRE.
- Cố-nhiên, 固然 = Đã hẳn như thế. — BIEN ENTENDU, ÉVIDEMMENT.
- Chân-cảnh, 眞景 = Chỗ Phật, cõi thực. — LE MONDE VRAI, SÉJOUR DE BOUDDHA.
- Cường-quyền đoạt công-lý, 強權奪公理 = Lấy quyền sức mạnh mà lấn ép nliê phải. — LA FORCE PRIME LE DROIT.
- Đàn-diêm, 壇坫 = Là nơi hội họp nghiêm-trang. — RÉUNION SOLENNELLE.
- Đăng-tiên, 登仙 = Lên chốn cung tiên. — MONTER AU SÉJOUR DES IMMORTELS.
- Đề-xướng, 提倡 = Khởi ra một điều gì mới lạ để bắt đầu làm. — SUSCITER (un courant d'opinion,...)
- Đồng-văn, 同文 = Cùng chung chữ với nhau như nước ta với nước Tàu. — DE MÊME LANGUE, DE MÊME CULTURE.
- Đương-đồ, 當途 = Những người đang cầm quyền chính làm quan bây giờ, cũng như đương-đạo 當道. — HOMMES AU POUVOIR.
- Hàn-ôn, 寒溫 = Ấm hay lạnh, nhờ hỏi thăm nhau có mạnh khỏe không. — S'INFORMER DE LA SANTÉ DE QUELQU'UN.
- Hoàng-hôn, 黃昏 = Lúc chạng vạng tối. — CRÉPUSCULE.
- Hý-trường, 戲場 = Nghĩa đen là rạp hát, ví bóng là cuộc đời. — SCÈNE DE THÉÂTRE ; *par ext.* : SCÈNE DU MONDE.
- Kỳ-quan, 奇觀 = Cảnh-tượng lạ, truyện kỳ. — SPECTACLE, FAIT MERVEILLEUX.
- Kê-liệt, 計列 = Kê bày, kê các thứ ra từng hạng. — ENUMÉRER.

- Kiêu-cư**, 僑居 = Chú ngụ ở đất nước khác. — ÉMIGRÉ.
- Khải-hoàn**, 凱還 = Lúc quân thắng trận giở về. — RETOUR TRIOMPHAL D'UNE ARMÉE.
- Khinh-bộ-binh**, 輕步兵 = Linh bộ dùng những việc nhanh nhẹn. — CHASSEURS (troupes).
- Lạm-dụng**, 濫用 = Dùng lạm quá ra ngoài giới-hạn. — ABUSER.
- Lương-chính**, 良政 = Cái chính tốt, cái việc chính hay, cũng như *mĩ chính* 美政. — BONNE POLITIQUE.
- Lương-phương**, 良方 = Bài thuốc hay, phương-phép phải. — BONNE RECETTE (de médecine); BON PROCÉDÉ.
- Lương-thảo**, 糧草 = Thóc gạo cho quân lính, rơm cỏ cho lừa ngựa. — VIVRES ET FOURRAGES.
- Lữ-thứ**, 旅次 = Chỗ chọ khi đi đường. — AUBERGE, MAISON DES VOYAGEURS.
- Não-lực**, 腦力 = Sức óc, tức là trí-khôn. — PUISSANCE NERVEUSE, INTELLIGENCE.
- Nệ-cổ**, 泥古 = Chấp mê thói cũ, quá theo thói xưa không bỏ. — ATTACHÉ AU PASSÉ, À LA TRADITION.
- Ngạc-nhiên**, 愕然 = Ngơ ngác lấy làm lạ. — ÉTONNEMENT, STUPEUR.
- Ngạnh-trực**, 梗直 = Người tinh thẳng không chịu uốn lồi. — DROIT, INFLEXIBLE, JUSTE, OPINIÂTRE.
- Ngộ-nhận**, 誤認 = Nhận nhầm, hiểu sai không phải. — MALENTENDU.
- Ngưng-thần định-chí**, 凝神定志 = Yên định tinh thần, ý chí để nghĩ việc gì. — SE RECUEILLIR. CONCENTRER L'ESPRIT (pour une méditation).
- Ngư-ông**, 漁翁 = Người già đánh cá. — VIEUX PÊCHEUR.
- Phát-hoàn**, 發還 = Trả tiền lại. — RENDRE, REMBOURSER.
- Phản-bội**, 反背 = Làm trái hẳn đi, phản đối lại. — TRAHIR, TRAHISON.
- Quân-quốc-chủ-nghĩa**, 軍國主義 = Chủ-nghĩa chỉ lấy võ-lực đi xâm chiếm các nước khác. — MILITARISME.
- Quân-thiên**, 鈞天 = Khúc hát trên cung giăng. — CHANT QUI SE CHANTE DANS LA LUNE (d'après la légende chinoise).
- Quốc-nạn**, 國難 = Sự tai nạn chung của một nước. — MALHEUR NATIONAL.
- Quyền-lợi đặc-thù**, 權利特殊 = Chiếm giữ lấy quyền lợi riêng. — PRIVILÈGES SPÉCIAUX.
- Tạp-trở**, 雜俎 = Nghĩa đen là cái bàn bày các đồ ăn vặt, tức là chỗ chép các bài vặt. — VARIÉTÉS (*rubrique d'une revue, etc.*)
- Tản-vân**, 散雲 = Mây tan. — NUAGE ÉPARS.
- Tán-mạn**, 散漫 = Tan rời ra mỗi cái mỗi nơi. — ÉPARS, DISPERSÉ.

- Tiêu-thụ, 銷售 = Bán chạy. — SE DIT D'UNE CHOSE QUI SE VEND FACILEMENT.
- Tiêu-sơ, 蕭疎 = Vắng vẻ xò xạc. — SOLITUDE ET TRISTESSE.
- Tiêu-diệt, 消滅 = Mòn mọi dần đi cho đến hết. — DISPARITION PROGRESSIVE.
- Tiêu-tử, 樵子 = Người hái củi. — LE BÛCHERON.
- Tiềm-tàng, 潛藏 = Giấu kín không lộ ra. — SECRET, CACHÉ.
- Tình-thế đặc-biệt, 情勢特別 = Tình-thế khác hẳn các nước. — SITUATION SPÉCIALE, PRIVILÉGIÉE.
- Tiếp-như-ơng, 接壤 = Chỗ bờ cõi hai nước tiếp giáp nhau. — CONTIGU, LIMITROPHE.
- Tịch-dương, 夕陽 = Mặt trời về chiều. — SOLEIL COUCHANT.
- Tự-động-xa, 自動車 = Tức là xe « ô-tô » có máy tự chạy được không cần phải người vận-động. — AUTOMOBILE.
- Tự-ngôn, 緒言 = Mấy lời kể ở trên đầu quyển sách. — PAROLES PRÉLIMINAIRES, AVANT-PROPOS (d'un livre).
- Tự-cao tự-đại, 自高自大 = Tự đắc rằng mình giỏi hơn người. — AVOIR UNE GRANDE OPINION DE SOI-MÊME.
- Tự-phụ, 自負 = Cậy mình. — PRÉTENTIEUX.
- Tự-tín, 自信 = Tự tin mình. — CONFIANCE EN SOI.
- Tử-trung, 死忠 = Chết vì nghĩa với vua hay với nước. — MOURIR POUR SON PRINCE, OU POUR SON PAYS.
- Thanh-toàn, 清泉 = Suối nước trong. — SOURCE LIMPIDE.
- Thâm-tạ, 深謝 = Cảm tạ vô cùng. — PROFONDE RECONNAISSANCE.
- Thị-thần, 侍臣 = Người bầy tôi hầu cạnh vua. — CHAMBELLAN, FONCTIONNAIRE DU SERVICE PRIVÉ DU ROI.
- Thị-trường, 市場 = Nơi buôn bán. — MARCHÉ, DÉBOUCHÉ.
- Thịnh-ý, 盛意 = Ý tốt, ý hay. — BONNE INTENTION.
- Thông-kim bác-cổ, 通今博古 = Học rộng rãi, biết rõ việc ngày nay lại hiểu hết sự đời xưa. — SAVANT, ÉRUDIT, VERSÉ DANS LES CHOSSES DU PASSÉ ET DU PRÉSENT.
- Thống-trách, 痛責 = Trách móc hết nhời, đau lòng mà trách móc. — REPROCHER AMÈREMENT.
- Thực-vật, 植物 = Các loài cây cỏ. — LES VÉGÉTAUX ; LE RÈGNE VÉGÉTAL.

Trần-tục, 塵俗 = Cõi đời ta ở (Khi chơi chốn cảnh tiên coi lại thì như mình ở nơi gió bụi tục trần). — *Litt.* POUSSIÈRES ET VULGARITÉS. *Au figuré* : LE MONDE DES HOMMES (par opposition au monde des immortels).

Triều-nghi, 朝儀 = Lễ nghĩa nghi tiết trong chốn Triều-đình. — PROTOCOLE DE LA COUR.

Triều-phục, 朝服 = Đồ mặc của các quan khi vào chầu vua. — COSTUME DE LA COUR.

Trung-cáo, 忠告 = Lấy nhời thục mà bảo. — AVERTISSEMENT LOYAL.

Ước-lượng, 臆量 = Ước đạc, liệu lượng phỏng chừng. — DEVINER, CONJECTURER.

Văn-uyên 文苑 = Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là gộp các lối văn lại. — JARDIN LITTÉRAIRE. ; LITTÉRATURE.

Vũ-lực, 武力 = Sức mạnh của quân-gia. — FORCE MILITAIRE.

Vũ-đoán, 武斷 = Làm sấn sỏ theo cách yđ. — AGIR AVEC BRUTALITÉ.

Vũ-bị, 武備 = Phòng bị về việc quân. — PRÉPARATIFS MILITAIRES.

